



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT VIỆT HÀN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2013 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/QĐ-SGDHCM ngày 09/01/2008 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VHG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 09/01/2008.

Ngày 01/04/2013, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 104/2013/QĐ-SGDHCM về việc tạm ngừng giao dịch cổ phiếu VHG từ ngày 03/04/2013. Ngày 09/04/2013, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định số 137/2013/QĐ-SGDHCM đưa cổ phiếu VHG ra khỏi diện tạm ngừng giao dịch và cho phép cổ phiếu VHG được giao dịch trở lại theo diện chứng khoán bị kiểm soát (chỉ được giao dịch 15 phút của đợt khớp lệnh xác định giá đóng cửa) kể từ ngày 11/04/2013.

Ngày 22/10/2013, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 356/2013/QĐ-SGDHCM về việc đưa cổ phiếu VHG ra khỏi diện kiểm soát, chuyển sang diện cảnh báo kể từ ngày 25/10/2013.

Vốn điều lệ: 375.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510 3947234
- Fax: (84) 0510 3946333
- Email: vhc@viet-hancorp.com.vn
- Website: <http://www.vhg.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Đinh Công Trọng Chủ tịch HĐQT Bỏ nhiệm lại ngày 28/04/2012
Miễn nhiệm ngày 31/08/2013
- Ông Huỳnh Tấn Chung Phó Chủ tịch HĐQT Bỏ nhiệm lại ngày 28/04/2012
Miễn nhiệm ngày 18/05/2013
- Ông Trần Xuân Hiếu Phó Chủ tịch HĐQT Bỏ nhiệm ngày 18/05/2013
- Bà Đinh Thị Thúy Hạnh Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 28/04/2012
- Ông Nguyễn Tiến Lực Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 18/05/2013
- Ông Nguyễn Thắng Lợi Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 31/08/2013
- Ông Lê Kông Minh Ủy viên Bỏ nhiệm lại ngày 28/04/2012
Miễn nhiệm ngày 18/05/2013
- Ông Phạm Hữu Xuân Ủy viên Bỏ nhiệm lại ngày 28/04/2012
Miễn nhiệm ngày 18/05/2013
- Ông Nguyễn Trọng Bằng Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 18/05/2013
Miễn nhiệm ngày 31/08/2013

Ban Kiểm soát

- Bà Nguyễn Thị Phương Trưởng ban Bỏ nhiệm ngày 18/05/2013
- Ông Doãn Văn Thụy Trưởng ban Bỏ nhiệm ngày 28/04/2012
Miễn nhiệm ngày 18/05/2013
- Ông Nguyễn Đình Quyết Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 28/04/2012
- Ông Lê Đức Minh Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 18/05/2013
- Ông Phạm Ngọc Hiệp Ủy viên Bỏ nhiệm lại ngày 28/04/2012
Miễn nhiệm ngày 18/05/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Trần Xuân Hiếu Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 23/05/2013
- Ông Huỳnh Tấn Chung Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/01/2006
Miễn nhiệm ngày 23/05/2013
- Ông Nguyễn Đông Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/01/2010
Miễn nhiệm ngày 29/10/2013
- Bà Đinh Thị Thúy Hạnh Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/06/2013
- Ông Lê Khiếu Phương Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 23/05/2013
- Bà Nguyễn Thị Thu Thảo Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 01/02/2010
Miễn nhiệm ngày 23/05/2013

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC ((Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2014



Số: 149/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 08/03/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Trần Thị Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0396-2013-010-1


Đinh Thị Ngọc Thùy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1463-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.337.979.282	171.864.211.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.514.397.388	6.313.598.456
1. Tiền	111		28.514.397.388	4.089.068.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.224.529.504
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	20.192.298.500	2.889.842.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.480.156.522	5.239.888.522
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(287.858.022)	(2.350.046.522)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.120.864.571	89.155.657.971
1. Phải thu khách hàng	131		37.605.143.574	43.021.114.599
2. Trả trước cho người bán	132	7	9.068.779.855	9.900.666.428
3. Các khoản phải thu khác	135	8	95.431.811.890	42.576.772.813
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.984.870.748)	(6.342.895.869)
IV. Hàng tồn kho	140		381.340.850	68.249.287.648
1. Hàng tồn kho	141	9	381.340.850	69.545.320.207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.296.032.559)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.129.077.973	5.255.825.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	56.999.251	300.512.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.014.319.629	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	37.834.494	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	2.019.924.599	4.955.313.710
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.714.455.784	327.183.331.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.648.466.143	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	13	16.648.466.143	-
II. Tài sản cố định	220		47.092.633.142	166.327.347.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.494.151.491	90.963.147.117
- Nguyên giá	222		18.443.748.949	214.952.531.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.949.597.458)	(123.989.384.875)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	205.575.275	50.043.013
- Nguyên giá	228		675.311.099	577.899.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(469.735.824)	(527.856.086)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16	43.392.906.376	75.314.156.880
III. Bất động sản đầu tư	240	17	91.231.587.676	91.231.587.676
- Nguyên giá	241		91.231.587.676	91.382.917.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(151.329.508)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		191.000.000.000	65.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	18	191.000.000.000	65.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		741.768.823	4.624.396.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	741.768.823	4.624.396.618
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		532.052.435.066	499.047.543.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		97.580.454.512	140.086.753.677
I. Nợ ngắn hạn	310		97.580.454.512	133.086.753.677
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	60.670.002.110	108.261.998.599
2. Phải trả người bán	312		10.458.637.160	14.077.920.909
3. Người mua trả tiền trước	313		5.541.308.515	4.025.333.071
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	10.695.061.858	969.575.657
5. Phải trả người lao động	315		114.495.383	1.925.836.279
6. Chi phí phải trả	316	22	2.092.927.021	421.522.251
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	7.975.976.799	3.305.521.245
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.045.666	99.045.666
II. Nợ dài hạn	330		-	7.000.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	7.000.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.471.980.554	358.960.789.510
I. Vốn chủ sở hữu	410		434.471.980.554	358.960.789.510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	375.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	50.000.000.000	175.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	9.471.980.554	(66.039.210.490)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		532.052.435.066	499.047.543.187

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại (USD)	940,69	940,01



Trần Xuân Hiếu

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Người lập biểu

Trương Văn Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	186.312.879.375	168.617.548.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	344.309.164	330.978.189
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	185.968.570.211	168.286.570.478
4. Giá vốn hàng bán	11	26	177.258.430.804	160.125.231.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		8.710.139.407	8.161.338.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	79.232.628.031	1.266.913.023
7. Chi phí tài chính	22	28	11.518.382.937	16.046.483.610
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>11.700.425.212</i>	<i>16.697.068.553</i>
8. Chi phí bán hàng	24		6.245.930.668	10.976.692.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.581.304.971	16.541.111.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.597.148.862	(34.136.035.804)
11. Thu nhập khác	31	29	80.706.318.039	314.494.099
12. Chi phí khác	32	30	38.137.076.440	2.186.168.495
13. Lợi nhuận khác	40		42.569.241.599	(1.871.674.396)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	94.166.390.461	(36.007.710.200)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	10.655.199.417	74.613.944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	83.511.191.044	(36.082.324.144)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.227	(1.443)



Trần Xuân Hiếu

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Người lập biểu

Trương Văn Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	211.497.373.701	212.695.972.933
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(171.013.369.255)	(154.078.799.902)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.576.424.576)	(19.176.037.552)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.749.379.126)	(17.594.698.701)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(74.613.944)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.490.169.592	3.936.081.945
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.042.436.922)	(19.570.291.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.605.933.414	6.137.612.836
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(86.199.418.474)	(5.345.183.520)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	4.896.363.636	209.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.100.000.000)	(1.320.782.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.320.782.000	420.110.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(69.646.773.069)	(120.152.497)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	218.700.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	364.439.963	480.206.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	49.335.394.056	(5.676.710.165)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	125.189.361.602	133.542.123.734
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(179.890.243.712)	(132.557.748.022)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.937.500)	(173.748.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.740.819.610)	810.626.812
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.200.507.860	1.271.529.483
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.313.598.456	5.042.095.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	291.072	(26.329)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.514.397.388	6.313.598.456



Trần Xuân Hiếu

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Người lập biểu

Trương Văn Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2013 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác quặng đồng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại);
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bia;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn giấy các loại;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 8 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và Dự án này giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014). Từ ngày 01/07/2013, Công ty chấm dứt hoạt động sản xuất trong lĩnh vực này, do đó các ưu đãi đầu tư liên quan đến dự án này đã chấm dứt.
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
- **Tiền thuê đất:**
 - + Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty và Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN: Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
 - + Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty và Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN: Công ty thuê tổng cộng 43.800m² đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 6 năm một lần.
- **Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	253.554.714	1.099.723.928
Tiền gửi ngân hàng	28.260.842.674	2.989.345.024
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	2.224.529.504
Cộng	28.514.397.388	6.313.598.456

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn	20.480.156.522	5.239.888.522
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*)	380.156.522	3.639.106.522
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	1.320.782.000
- Cho vay ngắn hạn	20.100.000.000	280.000.000
+ Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn (**)	20.100.000.000	-
+ Công ty Đầu tư Viễn thông tin học Bưu điện	-	280.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(287.858.022)	(2.350.046.522)
Cộng	20.192.298.500	2.889.842.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
VMG (@)	20.000	350.000.000	17.500	4.300	264.000.000
VPH	741	30.156.522	40.697	8.500	23.858.022
Cộng		380.156.522			287.858.022

(@) Cổ phiếu VMG của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu bị hủy niêm yết từ ngày 27/7/2012. Công ty không thu thập được các Báo cáo tài chính từ khi bị hủy niêm yết của Công ty này nên dự phòng được lập căn cứ vào giá giao dịch của cổ phiếu vào thời điểm hủy niêm yết.

(**) Cho Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn vay 20.100.000.000 đồng theo Hợp đồng vay vốn số 0512/VHG-VHM ngày 05/12/2013, mục đích cho vay vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian cho vay từ ngày 05/12/2013 đến 05/12/2014, lãi suất cho vay 0%/năm.

7. Trả trước cho người bán

Trong tổng nợ trả trước cho người bán có các khoản nợ sau:

- **Chuyển cho Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội**, số tiền: 3.000.000.000 đồng để chuẩn bị đầu tư dự án “Phá dỡ, xây dựng lại nhà G khu tập thể Thành công” theo Biên bản thỏa thuận số 01/HAS-VHG về hợp tác đầu tư ngày 10/03/2008. Theo biên bản thỏa thuận, tiến độ dự án là đến tháng 6 năm 2011 sẽ kết thúc đầu tư đưa công trình vào khai thác sử dụng. Tuy nhiên, cho đến nay dự án vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công ty hiện đang tiến hành đàm phán với Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội để tiến hành thanh lý Biên bản thỏa thuận đã ký.
- **Chuyển cho Công ty Cổ phần Tư vấn Handic**, số tiền: 4.500.000.000 đồng để thực hiện “Dự án đầu tư phá dỡ, xây dựng mới các nhà chung cư cũ khu B, khu tập thể Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội” theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2007/HĐHTĐT-HD-VH ngày 20/11/2007. Theo hợp đồng, tiến độ dự án là đến quý 4/2010 sẽ kết thúc đầu tư, đưa công trình vào khai thác sử dụng. Đến nay dự án đã không đạt được tiến độ đề ra ban đầu. Công ty hiện đang tiến hành đàm phán với Công ty cổ phần Tư vấn Handic để tiến hành thanh lý hợp đồng đã ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đình Công Trang	-	16.423.433.520
Võ Phạm Thị Thương (i)	5.053.000.000	23.100.000.000
Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện	665.618.333	385.618.333
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Nhựa Kim Tín	19.500.000.000	-
- Vũ Thị Lệ	2.850.000.000	-
- Dương Thị Hào	3.850.000.000	-
- Phạm Văn Hà	3.160.000.000	-
- Nguyễn Thị Lan	4.000.000.000	-
- Thái Thị Kim Oanh	2.200.000.000	-
- Đặng Anh Quân	3.440.000.000	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty CP VLXD Việt		
Hàn	15.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Anh Xuân	5.000.000.000	-
- Trịnh Thị Hương	5.000.000.000	-
- Phạm Tiến Đạt	5.000.000.000	-
Lê Thị Lan Anh (Phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công		
ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam)	9.000.000.000	-
Công ty CP Cao su Việt Hàn (ii)	40.883.208.447	-
Đình Văn Chính (Tiền lãi cho vay)	13.631.713	13.631.713
Công ty TNHH Quê Việt- Quảng Nam	2.955.041.503	2.331.867.503
Lãi dự thu	-	116.642.926
Phải thu khác	2.361.311.894	205.578.818
Cộng	95.431.811.890	42.576.772.813

- (i) Công ty TNHH Quê Việt là doanh nghiệp do Công ty Dịch vụ và Đầu tư Quê Việt – Canada (Quê Việt – Canada) sở hữu 100% vốn điều lệ, được UBND Tỉnh Quảng Nam cấp phép đầu tư Dự án bất động sản – du lịch (Villa, căn hộ và khách sạn) tại Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam. Theo Biên bản ghi nhớ ngày 08/09/2010, hai bên sẽ thành lập Công ty con là Công ty TNHH Quê Việt Quảng Nam (90% vốn của Công ty và 10% vốn của Quê Việt - Canada) để tiếp quản dự án nêu trên từ Công ty TNHH Quê Việt và Công ty có trách nhiệm thanh toán cho Quê Việt - Canada số tiền 2.500.000 USD. Công ty đã thanh toán cho Bà Võ Phạm Thị Thương (Chủ sở hữu Quê Việt – Canada) 23.100.000.000 đồng. Đến năm 2013, Biên bản ghi nhớ nêu trên không thực hiện được như thỏa thuận ban đầu, bà Võ Phạm Thị Thương đã hoàn trả lại một phần số tiền đã tạm ứng là 18.047.000.000 đồng.
- (ii) Ngày 31/12/2013, theo Biên bản họp cổ đông sáng lập của Công ty CP Cao su Việt Hàn, Công ty đã chuyển toàn bộ chi phí đầu tư Dự án trồng cao su (116.883.208.447 đồng) ghi tăng vốn góp vào Công ty CP Cao su Việt Hàn tương ứng 76 tỷ đồng, phần còn lại: 40.883.208.447 đồng được xác định là phần vốn của Công ty cho Công ty CP Cao su Việt Hàn nợ trong ngắn hạn và tương lai sẽ được các bên đàm phán nhằm thống nhất xác định là phần vốn góp khi Công ty CP Cao su Việt Hàn thực hiện tăng vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	381.340.850	17.921.837.604
Công cụ, dụng cụ	-	754.739.836
Chi phí SX, KD dở dang	-	16.451.116.845
Thành phẩm	-	33.278.067.642
Hàng hóa	-	1.139.558.280
Cộng	381.340.850	69.545.320.207

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí bảo hiểm, tiền thuê nhà, chi phí quảng cáo,...	56.999.251	300.512.098
Cộng	56.999.251	300.512.098

11. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế tài nguyên nộp thừa	32.083.891	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	5.750.603	-
Cộng	37.834.494	-

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.718.658.097	3.858.162.206
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	301.266.502	1.097.151.504
Cộng	2.019.924.599	4.955.313.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đình Công Trạng	16.648.466.143	-
Cộng	<u>16.648.466.143</u>	<u>-</u>

Đây là khoản nợ mà ông Đình Công Trạng cam kết chịu trách nhiệm cá nhân đối với tổn thất liên quan đến việc kinh doanh thép phế liệu với đối tác nước ngoài theo Giấy xác nhận nợ, cam kết trách nhiệm số 3006/BB ngày 30/06/2011. Thời hạn thanh toán khoản công nợ này là 31/12/2015. Từ ngày 16/01/2014 đến 18/01/2014, ông Trạng đã thanh toán 16 tỷ đồng trong số nợ nêu trên.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	54.053.220.798	145.199.728.572	5.255.523.935	1.749.987.641	8.694.071.046	214.952.531.992
Mua sắm trong năm	-	64.110.740	-	-	-	64.110.740
Chuyển góp vốn	39.080.802.833	75.520.487.296	4.844.616.140	465.064.061	6.481.054.034	126.392.024.364
T/lý, nhượng bán	-	68.354.233.602	389.399.159	-	14.700.000	68.758.332.761
Chuyển CCDC	37.068.137	63.342.611	21.508.636	1.007.046.412	293.570.862	1.422.536.658
Số cuối năm	<u>14.935.349.828</u>	<u>1.325.775.803</u>	<u>-</u>	<u>277.877.168</u>	<u>1.904.746.150</u>	<u>18.443.748.949</u>
Khấu hao						
Số đầu năm	27.330.064.086	82.357.526.856	4.680.253.579	1.550.550.711	8.070.989.643	123.989.384.875
Khấu hao trong năm	2.738.001.575	5.375.051.793	262.185.423	49.135.447	124.122.707	8.548.496.945
Chuyển góp vốn	18.203.552.666	35.001.672.917	4.531.531.207	390.638.849	6.012.998.781	64.140.394.420
T/lý, nhượng bán	-	51.774.073.329	389.399.159	-	14.700.000	52.178.172.488
Chuyển CCDC	16.660.183	23.477.525	21.508.636	945.403.691	262.667.419	1.269.717.454
Số cuối năm	<u>11.847.852.812</u>	<u>933.354.878</u>	<u>-</u>	<u>263.643.618</u>	<u>1.904.746.150</u>	<u>14.949.597.458</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	26.723.156.712	62.842.201.716	575.270.356	199.436.930	623.081.403	90.963.147.117
Số cuối năm	<u>3.087.497.016</u>	<u>392.420.925</u>	<u>-</u>	<u>14.233.550</u>	<u>-</u>	<u>3.494.151.491</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2013: 2.156.986.955 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 31/12/2013: 0 đồng.

Toàn bộ tài sản cố định là máy móc thiết bị của Nhà máy cấp đồng không sử dụng, Công ty đã thực hiện thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	577.899.099	577.899.099
Mua trong năm	205.200.000	205.200.000
Giảm trong năm	107.788.000	107.788.000
Số cuối năm	675.311.099	675.311.099
Khấu hao		
Số đầu năm	527.856.086	527.856.086
Khấu hao trong năm	49.667.738	49.667.738
Thanh lý, nhượng bán	107.788.000	107.788.000
Số cuối năm	469.735.824	469.735.824
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	50.043.013	50.043.013
Số cuối năm	205.575.275	205.575.275

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2013: 407.711.099 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án trồng cao su	-	50.932.280.379
Dự án cao ốc D'Evelyn (Lotus Plaza)	13.476.200.655	13.465.170.780
Dự án khoáng sản	1.648.303.424	1.648.303.424
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Mua nhà và đất 243/11 Nguyễn Văn Hường	19.000.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	272.025.083
Cộng	43.392.906.376	75.314.156.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà đặt trạm thiết bị BTS VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	151.329.508	151.329.508
Số cuối năm	91.231.587.676	-	91.231.587.676
Khấu hao			
Số đầu năm	-	151.329.508	151.329.508
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	151.329.508	151.329.508
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	91.231.587.676	-	91.231.587.676
Số cuối năm	91.231.587.676	-	91.231.587.676

Giá trị còn lại của Tài sản cố định đang cầm cố thế chấp khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 91.231.587.676 đồng.

18. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào Công ty con	191.000.000.000	65.000.000.000
- Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam (a)	55.000.000.000	65.000.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn (b)	60.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Việt Hàn (c)	76.000.000.000	-
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-
Cộng	191.000.000.000	65.000.000.000

(a) Công ty TNHH Quê Việt – Quảng Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000790443 ngày 23/12/2010 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với vốn điều lệ là 100 tỷ đồng (trong đó Công ty chiếm 65% vốn điều lệ và Công ty Dịch vụ & Đầu tư Quê Việt (Canada) chiếm 35% vốn điều lệ). Ngày 01/11/2013, Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với cơ cấu vốn là Công ty chiếm 65% vốn điều lệ và ông Nguyễn Đình Bằng chiếm 35% điều lệ. Ngày 20/11/2013, Công ty đã chuyển nhượng 10 tỷ đồng vốn đầu tư cho bà Lê Thị Lan Anh. Hiện Công ty đang gửi hồ sơ đến Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Nam để điều chỉnh Giấy chứng nhận kinh doanh.

(b) Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000931126 ngày 30/05/2013 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng (trong đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn chiếm 51% vốn điều lệ). Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đã góp vốn bằng tiền 60 tỷ đồng, chiếm 75% vốn điều lệ.

(c) Công ty CP Cao su Việt Hàn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40007939100 ngày 30/09/2013 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng (trong đó Công ty Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn chiếm 95%). Tính đến thời điểm 31/12/2013, mới chỉ có Công ty góp vốn 76.000.000.000 đồng.

19. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	-	219.605.040
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	-	14.176.636
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	-	3.192.018.642
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	-	447.621.641
Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN	741.768.823	750.974.659
Cộng	741.768.823	4.624.396.618

20. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	60.670.002.110	108.261.998.599
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam	3.856.247.240	87.668.454.669
- Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam	56.813.754.870	20.593.543.930
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	60.670.002.110	108.261.998.599

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	827.457.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.655.199.417	-
Thuế thu nhập cá nhân	39.862.441	137.069.886
Thuế tài nguyên	-	3.535.260
Các loại thuế khác	-	1.512.540
Cộng	10.695.061.858	969.575.657

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả	84.692.364	133.646.278
Chi phí thuê đất	2.008.234.657	-
Chi phí phải trả khác	-	287.875.973
Cộng	<u>2.092.927.021</u>	<u>421.522.251</u>

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	60.500.541	157.297.307
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	6.918.946	292.790.120
Bảo hiểm thất nghiệp	511.980	-
Cty CP PT đô thị và KCN Quảng Nam - Đà Nẵng	-	2.193.364.802
Cô tức phải trả	7.543.650.600	83.588.100
Phải trả khác	364.394.732	578.480.916
Cộng	<u>7.975.976.799</u>	<u>3.305.521.245</u>

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	250.000.000.000	175.000.000.000	-	(29.956.886.346)
Tăng trong năm	-	-	49.622.854	(36.082.324.144)
Giảm trong năm	-	-	49.622.854	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>250.000.000.000</u>	<u>175.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(66.039.210.490)</u>
Số dư tại 01/01/2013	250.000.000.000	175.000.000.000	-	(66.039.210.490)
Tăng trong năm	125.000.000.000	-	295.447.579	83.511.191.044
Giảm trong năm	-	125.000.000.000	295.447.579	8.000.000.000
Số dư tại 31/12/2013	<u>375.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>9.471.980.554</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	37.500.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	37.500.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.500.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	37.500.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(66.039.210.490)	(29.956.886.346)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	83.511.191.044	(36.082.324.144)
Phân phối lợi nhuận	8.000.000.000	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	500.000.000	-
- Tạm chia cổ tức	7.500.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.471.980.554	(66.039.210.490)

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 453 ngày 31/12/2013 của Hội đồng Quản trị.

d. Cổ tức

Ngày 4/11/2013, Hội đồng quản trị công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2013 với tỷ lệ 3%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 27/11/2013, thời gian thực hiện: 30/12/2013. Ngày 23/12/2013, Công ty đã thông báo điều chỉnh ngày chi trả cổ tức thành ngày 15/01/2014.

25. Doanh thu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.312.879.375	168.617.548.667
+ Doanh thu bán thành phẩm	81.607.766.459	144.900.012.691
+ Doanh thu bán hàng hóa	104.705.112.916	23.717.535.976
+ Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	-	-
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản, quyền đầu tư dự án	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	344.309.164	330.978.189
+ Hàng bán bị trả lại	344.309.164	330.978.189
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.968.570.211	168.286.570.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	77.058.185.022	137.851.953.212
Giá vốn của hàng hóa đã bán	101.496.278.341	22.329.846.024
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.296.032.559)	(56.567.528)
Cộng	177.258.430.804	160.125.231.708

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.959.362	394.572.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	124.837.675	116.510.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	233.161.585	758.253
Lãi từ chuyển nhượng vốn	78.200.000.000	-
- Khoản đầu tư vào Công ty CP Nhựa Kim Tín (i)	43.200.000.000	-
- Khoản đầu tư vào Công ty CP VLXD Việt Hàn (ii)	30.000.000.000	-
- Khoản đầu tư vào Cty TNHH Quê Việt Quảng Nam (iii)	5.000.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	551.669.409	755.005.131
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	67.120
Cộng	79.232.628.031	1.266.913.023

(i) Là khoản lãi từ việc chuyển nhượng 14.400.000 cổ phần tại Công ty CP Nhựa Kim Tín.

(ii) Là khoản lãi từ việc chuyển nhượng 3.000.000 cổ phần tại công ty CP VLXD Việt Hàn

(iii) Là khoản lãi từ việc chuyển nhượng 10.000.000.000 đồng vốn góp tại Công ty TNHH Quê Việt Quảng Nam.

28. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	11.700.425.212	16.697.068.553
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.643.650.000	4.448.201.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	235.157.944	499.809.322
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.062.188.500)	(5.608.539.478)
Chi phí tài chính khác	1.338.281	9.943.544
Cộng	11.518.382.937	16.046.483.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn	401.525.694	209.090.909
Thanh lý tài sản cố định	4.896.363.636	-
Thanh lý thành phẩm cấp đồng, vật tư, phế liệu	11.361.136.364	105.403.190
Thu nhập từ đánh giá tài sản cố định góp vốn	64.047.292.345	-
- Thu nhập từ đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty CP Nhựa Kim Tín (*)	62.859.660.041	-
- Thu nhập từ đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty CP VLXD Việt Hàn	1.187.632.304	-
Cộng	80.706.318.039	314.494.099

(*) Là thu nhập từ việc đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty CP Nhựa Kim Tín theo Biên bản họp cổ đông sáng lập ngày 30/06/2013. Biên bản này được xác định trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá 18/2013-GNT-TĐG ngày 15/06/2013 của Công ty TNHH Tư vấn GNT Việt Nam.

30. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	1.039.918.040	1.284.290.498
Chi phí thanh lý các tài sản dài hạn	401.525.694	199.347.116
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	16.580.160.273	-
Chi phí thanh lý vật tư, bán phế liệu	18.313.913.592	193.763.167
Chi phí khác	1.801.558.841	508.767.714
Cộng	38.137.076.440	2.186.168.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.166.390.461	(36.007.710.200)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.335.702.155	6.841.163.008
- Điều chỉnh tăng	3.460.539.830	6.958.431.261
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	450.733.213	167.430.067
+ CP khấu hao Nhà máy cấp đồng ngừng sản xuất	3.006.010.178	5.506.710.696
+ Chi nộp phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	3.796.439	1.284.290.498
- Điều chỉnh giảm	124.837.675	117.268.253
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	758.253
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	124.837.675	116.510.000
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	97.502.092.616	(29.166.547.192)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(54.881.294.945)	
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	42.620.797.671	(29.166.547.192)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.655.199.417	74.613.944
- Chi phí thuế TNN hiện hành năm nay	10.655.199.417	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước truy thu theo Biên bản thanh tra thuế	-	74.613.944
Lợi nhuận sau thuế TNDN	83.511.191.044	(36.082.324.144)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.511.191.044	(36.082.324.144)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	83.511.191.044	(36.082.324.144)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.500.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.227	(1.443)

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.004.932.979	109.618.039.333
Chi phí nhân công	9.069.906.809	20.336.073.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.481.174.920	19.331.273.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.704.910.742	18.386.887.607
Chi phí khác bằng tiền	12.158.598.582	4.830.782.305
Cộng	87.419.524.032	172.503.055.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	940,69	940,01
Phải thu khách hàng	53.607,69	53.607,69
Phải thu khác	789.588,15	789.588,15
Tài sản tài chính khác	11.571,20	7.815,52
Cộng	855.707,73	851.951,37
Nợ tài chính		
Nợ phải trả người bán	135.875,92	54.248,86
Nợ vay	-	395.105,64
	135.875,92	449.354,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, khởi kiện dân sự.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	60.670.002.110	0	60.670.002.110
Phải trả người bán	10.458.637.160		10.458.637.160
Chi phí phải trả	2.092.927.021		2.092.927.021
Phải trả khác	7.908.045.332		7.908.045.332
Cộng	81.129.611.623	-	81.129.611.623
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	108.261.998.599	7.000.000.000	115.261.998.599
Phải trả người bán	14.077.920.909		14.077.920.909
Chi phí phải trả	421.522.251		421.522.251
Phải trả khác	2.855.433.818		2.855.433.818
Cộng	125.616.875.577	7.000.000.000	132.616.875.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.514.397.388		28.514.397.388
Phải thu khách hàng	24.019.991.617		24.019.991.617
Đầu tư tài chính	20.192.298.500		20.192.298.500
Phải thu khác	89.993.193.557		89.993.193.557
Tài sản tài chính khác	301.266.502		301.266.502
Cộng	163.021.147.564	-	163.021.147.564
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.313.598.456		6.313.598.456
Phải thu khách hàng	40.110.267.462		40.110.267.462
Đầu tư tài chính	2.889.842.000		2.889.842.000
Phải thu khác	19.091.154.480		19.091.154.480
Tài sản tài chính khác	1.097.151.504		1.097.151.504
Cộng	69.502.013.902	-	69.502.013.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Năm 2013 **Đơn vị tính: VND**

Hoạt động	Văn phòng Công ty	Nhà máy Cấp viễn thông	Nhà máy Cấp điện	Nhà máy Nhựa	Nhà máy FRP	Nhà máy Công nghệ vật liệu	Cộng
Doanh thu	88.364.384.819	32.930.597.480	7.796.557.050	47.863.652.935	146.510.550	9.211.176.541	186.312.879.375
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.685.900	-	224.932.392	22.949.872	70.741.000	-	344.309.164
Giá vốn	87.457.722.771	28.545.560.545	8.612.025.311	39.170.488.399	1.476.612.764	11.996.021.014	177.258.430.804
Tài sản cố định hữu hình	273.745.732	3.220.405.759	-	-	-	-	3.494.151.491
- Nguyên giá	1.679.459.283	16.764.289.666	-	-	-	-	18.443.748.949
- Hao mòn	1.405.713.551	13.543.883.907	-	-	-	-	14.949.597.458
Nợ phải thu	12.293.447.934	12.024.979.669	7.808.742.591	12.739.516.976	1.073.617.376	733.618.883	46.673.923.429
Nợ phải trả	3.823.842.476	2.904.631.126	947.055.157	6.790.115.397	663.448.618	870.852.901	15.999.945.675

Năm 2012

Hoạt động	Văn phòng Công ty	Nhà máy Cấp viễn thông	Nhà máy Cấp điện	Nhà máy Nhựa	Nhà máy FRP	Nhà máy Công nghệ vật liệu	Cộng
Doanh thu	1.797.456.400	55.404.066.647	30.502.467.292	51.619.749.423	8.127.520.308	21.166.288.597	168.617.548.667
Các khoản giảm trừ doanh thu		13.095.950	47.612.571	200.724.213		69.545.455	330.978.189
Giá vốn	1.594.748.489	57.429.347.442	29.467.260.664	43.335.129.328	7.667.208.146	20.631.537.639	160.125.231.708
Tài sản cố định hữu hình	1.798.658.248	29.756.452.244	11.343.426.336	10.810.181.179	9.979.403.222	27.275.025.888	90.963.147.117
- Nguyên giá	5.798.539.080	102.479.241.250	24.570.718.237	22.779.907.348	15.281.899.257	44.042.226.820	214.952.531.992
- Hao mòn	3.999.880.832	72.722.789.006	13.227.291.901	11.969.726.169	5.302.496.035	16.767.200.932	123.989.384.875
Nợ phải thu	17.817.199.080	16.222.086.649	9.921.290.607	4.187.512.716	1.497.534.426	3.276.157.549	52.921.781.027
Nợ phải trả	1.546.342.315	4.687.967.076	2.696.430.248	4.913.687.255	795.627.528	3.463.199.558	18.103.253.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Việt Hàn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Việt Hàn (*)	Công ty con
Công ty CP Cao su Việt Hàn	Công ty con

(*) Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Việt Hàn được thành lập với vốn điều lệ là 30,5 tỷ đồng (trong đó Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn góp vốn bằng tài sản 30 tỷ). Đến ngày 30/09/2013 Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn đã chuyển toàn bộ vốn góp này cho các cổ đông khác.

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Nghiệp vụ phát sinh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam	- Chi hộ	623.174.000	231.867.503
	- Chi góp vốn		120.152.497
Công ty CP Vật liệu xây dựng Việt Hàn	- Góp vốn bằng tài sản	30.000.000.000	
	- Bán hàng	7.621.368.789	
Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn	- Góp vốn bằng tiền	60.000.000.000	
	- Cho vay	20.100.000.000	
Công ty CP Cao Su Việt Hàn	- Góp vốn	76.000.000.000	
	- Cho mượn tài sản	40.883.208.447	

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Vật liệu xây dựng Việt Hàn	4.703.538.609	
Phải thu khác		
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam	2.955.041.503	2.331.867.503
Công ty CP Cao su Việt Hàn	40.883.208.447	
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam	55.000.000.000	65.000.000.000
Công ty CP Cao su Việt Hàn	76.000.000.000	
Công ty CP Khoáng Sản Việt Hàn	60.000.000.000	
Cho vay		
Công ty CP Khoáng Sản Việt Hàn	20.100.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là các số liệu trong Bảng báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc


Trần Xuân Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Khiếu Phương

Người lập biểu



Trương Văn Thịnh

Quảng Nam, ngày 08 tháng 03 năm 2014